

THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN, TỈNH ĐỒNG NAI

NGÔ XUÂN TƯỜNG, TRƯƠNG VĂN LÃ

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Vườn quốc gia (VQG) Cát Tiên có tổng diện tích là 70.548 ha, gồm 3 phần: Nam Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai có diện tích 39.109 ha; Tây Cát Tiên thuộc tỉnh Bình Phước có diện tích 4.469 ha và Cát Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng, có diện tích 26.970 ha. VQG Cát Tiên nằm trong vùng chuyển tiếp từ cao nguyên của nam Trung bộ đến đồng bằng Nam bộ, có nhiều kiểu địa hình đặc trưng của phần cuối dãy Trường Sơn và địa hình vùng đồng Nam bộ. Với vị trí này, VQG Cát Tiên có điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu của các loài động vật hoang dã với các vùng lân cận.

Thực hiện chương trình hợp tác nghiên cứu giữa VQG Cát Tiên với Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, chúng tôi đã tiến hành các đợt khảo sát tại thực địa vào tháng 5 và tháng 11 năm 2001, nhằm kiểm kê thành phần loài chim để phục vụ công tác quản lý và bảo tồn sự đa dạng sinh học ở VQG Cát Tiên.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và địa điểm

Tiến hành 2 đợt khảo sát khu hệ chim ở VQG Cát Tiên: đợt 1 từ ngày 2 đến ngày 28 tháng 5 năm 2001; đợt 2 từ ngày 15 đến ngày 30 tháng 11 năm 2001

Đợt 1: từ ngày 2-5/5/2001, khảo sát khu vực từ Ban quản lý-Tà Lài-Đắc Lua; từ ngày 5-16/5/2001 khảo sát khu vực Trạm kiểm lâm Bù Sa: tiểu khu 507 (tọa độ: 11°42'58"N-107°27'44"E), tiểu khu 421 và tiểu khu 422 (tọa độ: 11°45'26"N-107°30'05"E); từ ngày 18-21/5/2001, khảo sát khu vực Trạm kiểm lâm Bến Cầu: tiểu khu 499 (tọa độ: 11°41'42"N-107°18'24"E); từ ngày 22-23/5/2001, khảo sát khu vực Trạm kiểm lâm Phước Sơn: tiểu khu 512 (tọa độ: 11°38'06"N-107°18'40"E); từ ngày 25-28/5/2001, khảo sát khu vực Ngã ba sinh thái-Bầu Sấu.

Đợt 2: từ ngày 15-20/11/2001 khảo sát khu vực Trạm kiểm lâm Đồi Đất Đỏ: khu vực Suối Đồi (tọa độ: 11°25'49"N-107°17'38"E), khu vực Suối Pe (tọa độ: 11°25'14"N-107°15'40"E); từ ngày 23-30/11/2001, khảo sát khu vực Trạm kiểm lâm Suối Ràng: khu vực Suối Đồi (tọa độ: 11°29'38"N-107°12'55"E).

2. Phương pháp

Ngoài thực địa, tiến hành quan sát trực tiếp chim bằng mắt thường và ống nhòm. Dùng lưới mờ Mistnet có kích thước 3 × 12 m và 3 × 18 m (cỡ mắt lưới 1,5 × 1,5 cm) để bắt và định loại những loài chim nhỏ di chuyển nhanh, khó phát hiện trong các tầng cây bụi. Chim bắt bằng lưới được thả lại thiên nhiên sau khi đã xác định xong tên loài. Ngoài ra, còn dùng ảnh màu để phỏng vấn những người dân địa phương thường xuyên đi rừng; thu thập các di vật của chim còn lưu giữ lại trong nhân dân địa phương như: lông cánh, lông đuôi, mỏ, giò,... Những dẫn liệu này sẽ bổ sung thêm cho việc xác định loài.

Hệ thống phân loại theo Richard Howard và Alick Moore (1991) [7]. Định loại chim tại thực địa bằng sách định loại có hình vẽ màu "A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia" của Craig Robson, 2000 [3]. Tên phổ thông và phân bố theo Võ Quý (1975, 1981, 1995) [8-10]. Các loài chim quý hiếm theo Nghị Định 48/2002/NĐ-CP của Chính Phủ (2002); Sách Đỏ Việt Nam (2000) và Danh lục Đỏ IUCN (2003).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần phân loại học của khu hệ chim ở VQG Cát Tiên

Từ kết quả khảo sát trên thực địa và kế thừa có chọn lọc các kết quả khảo sát của các tác giả trước đây [4], đã xác định được thành phần loài chim ở VQG Cát Tiên có 348 loài thuộc 64 họ

của 18 bộ. Chúng tôi đã trực tiếp ghi nhận được 256 loài thuộc 57 họ của 18 bộ; trong đó 20 loài có mẫu và 236 loài quan sát được ở ngoài thiên nhiên (bảng 1).

Bảng 1

Số lượng bộ, họ và loài chim ở VQG Cát Tiên

STT	Tên khoa học	Tên địa phương	Số loài trong họ, bộ	Số loài trực tiếp ghi nhận được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	1. Podicipediformes	Bộ Chim lặn	1	1
1	Podicipedidae	Họ Chim lặn	1	1
	2. Pelecaniformes	Bộ Bồ nông	2	2
2	Pharacrocoracidae	Họ Cốc	1	1
3	Anhingidae	Họ Cổ rắn	1	1
	3. Ciconiiformes	Bộ Hạc	18	15
4	Ardeidae	Họ Diệc	13	10
5	Ciconiidae	Họ Hạc	4	4
6	Threskiornithidae	Họ Cò quăm	1	1
	4. Anseriformes	Bộ Ngỗng	4	4
7	Anatidae	Họ Vịt	4	4
	5. Falconiformes	Bộ Cắt	25	15
8	Pandionidae	Họ Ó cá	1	1
9	Accipitridae	Họ Ưng	19	11
10	Falconidae	Họ Cắt	5	3
	6. Galliformes	Bộ Gà	10	9
11	Phasianidae	Họ Trĩ	10	9
	7. Gruiformes	Bộ Sếu	11	8
12	Turnicidae	Họ Cun cú	2	1
13	Gruidae	Họ Sếu	1	0
14	Rallidae	Họ Gà nước	8	7
	8. Charadriiformes	Bộ Rẽ	18	11
15	Jacanidae	Họ Gà lồi nước	2	2
16	Rostratulidae	Họ Nhát hoa	1	1
17	Recurvirostridae	Họ Cà kheo	1	0
18	Glareolidae	Họ Dô nách	1	0
19	Charadriidae	Họ Chòi chòi	5	3
20	Scolopacidae	Họ Rẽ	7	5
21	Laridae	Họ Mòng biển	1	0
	9. Columbiformes	Bộ Bồ câu	13	10
22	Columbidae	Họ Bồ câu	13	10
	10. Psittaciformes	Bộ Vẹt	2	2
23	Psittacidae	Họ Vẹt	2	2
	11. Cuculiformes	Bộ Cu cu	12	10
24	Cuculidae	Họ Cu cu	12	10
	12. Strigiformes	Bộ Cú	9	7
25	Tytonidae	Họ Cú lợn	1	0
26	Strigidae	Họ Cú mèo	8	7
	13. Caprimulgiformes	Bộ Cú muỗi	2	2
27	Caprimulgidae	Họ Cú muỗi	2	2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	14. Apodiformes	Bộ Yến	8	7
28	Apodidae	Họ Yến	7	6
29	Hemiprocnidae	Họ Yến mào	1	1
	15. Trogoniformes	Bộ Nước	2	1
30	Trogonidae	Họ Nước	2	1
	16. Coraciiformes	Bộ Sả	20	18
31	Alcedinidae	Họ Bói cá	9	9
32	Meropidae	Họ Trâu	5	4
33	Coraciidae	Họ Sả rừng	2	2
34	Upupidae	Họ Đầu rìu	1	1
35	Bucerotidae	Họ Hồng hoàng	3	2
	17. Piciformes	Bộ Gõ kiến	22	10
36	Capitonidae	Họ Cu rốc	6	4
37	Picidae	Họ Gõ kiến	16	6
	18. Passeriformes	Bộ Sẻ	169	124
38	Eurylaimidae	Họ Mỏ rộng	4	2
39	Pittidae	Họ Đuôi cụt	3	3
40	Alaudidae	Họ Sơn ca	2	2
41	Hirundinidae	Họ Nhạn	5	4
42	Motacillidae	Họ Chìa vôi	7	6
43	Campephagidae	Họ Phường chèo	8	6
44	Pycnonotidae	Họ Chào mào	10	9
45	Irenidae	Họ Chim xanh	6	6
46	Laniidae	Họ Bách thanh	2	1
47	Turdidae	Họ Chích chòe	14	8
48	Timaliidae	Họ Khướu	20	13
49	Sylviidae	Họ Chim Chích	26	18
50	Muscicapidae	Họ Đớp ruồi	9	7
51	Monarchidae	Họ Rẻ quạt	2	2
52	Paridae	Họ Bạc má	1	1
53	Sittidae	Họ Trèo cây	1	0
54	Dicaeidae	Họ Chim sâu	4	4
55	Nectariniidae	Họ Hút mật	9	7
56	Zosteropidae	Họ Vành khuyên	1	0
57	Emberizidae	Họ Sẻ đồng	3	1
58	Estrildidae	Họ Chim di	4	4
59	Ploceidae	Họ Sẻ	5	3
60	Sturnidae	Họ Sáo	8	5
61	Oriolidae	Họ Vàng anh	3	2
62	Dicruridae	Họ Chèo bẻo	7	6
63	Artamidae	Họ Nhạn rừng	1	1
64	Corvidae	Họ Quạ	4	3
Tổng số			348 loài	256 loài

Đã bắt được 47 lượt mẫu vật của 20 loài chim thu được bằng lưới mờ và thu thập được 7 di vật của 5 loài chim lớn gồm: gà lôi vàng, gà tiền mặt đỏ, công, niệc mỏ vàng và hồng hoàng.

Sự đa dạng của các loài chim được thể hiện ở tất cả các bậc của phân loại học. Trong đó, bộ Sẻ có số họ nhiều nhất, với 27 họ (chiếm 42,19% tổng số họ ở VQG Cát Tiên), tiếp đến là bộ Rẽ có 7 họ (chiếm 10,94%), bộ Sả có 5 họ (chiếm 7,81%); bộ Hạc, bộ Cát và bộ Sếu mỗi bộ có 3 họ (chiếm 4,69%). Các bộ còn lại chỉ có từ 1 đến 2 họ (bảng 1). Bộ Sẻ cũng có số loài nhiều nhất với 169 loài (chiếm 48,56% tổng số loài ở VQG Cát Tiên); tiếp đến là bộ Cát có 25 loài (chiếm 7,18%); bộ Gõ kiến có 22 loài (chiếm 6,32%). Các bộ có từ 10 đến 20 loài gồm: bộ Sả, bộ Hạc, bộ Rẽ, bộ Bồ câu, bộ Cu cu, bộ Sếu và bộ Gà. Các bộ còn lại chỉ có từ 1 đến 9 loài (bảng 1).

2. Sự đa dạng về thành phần phân loại học

của khu hệ chim ở VQG Cát Tiên

Sự phân bố về thành phần loài chim ở 3 khu vực nghiên cứu của VQG Cát Tiên có sự khác biệt rõ rệt, phong phú nhất là ở khu vực Nam Cát Tiên (328 loài), thứ hai là khu vực Cát Lộc (214 loài) và cuối cùng là khu vực Tây Cát Tiên (174 loài) (bảng 2).

Thành phần phân loại học của khu hệ chim ở VQG Cát Tiên rất phong phú cả về bộ, họ và loài. So sánh với toàn quốc thì ở VQG Cát Tiên có 18 bộ, chiếm 94,74% số bộ chim ở Việt Nam; 64 họ, chiếm 79,01% và 348 loài, chiếm 42,03%. Nếu đem so sánh với một số VQG và khu BTTN lân cận, ta nhận thấy số bộ chim ở VQG Cát Tiên bằng số bộ chim ở VQG Yok Đôn, hơn Khu BTTN Bi Đúp-Núi Bà 3 bộ; còn số họ và số loài chim ở VQG Cát Tiên nhiều hơn hẳn so với VQG Yok Đôn và Khu BTTN Bi Đúp-Núi Bà (bảng 2).

Bảng 2

So sánh thành phần phân loại học của khu hệ chim ở VQG Cát Tiên với một số khu vực lân cận

STT	Địa điểm	Diện tích (ha)	Thành phần phân loại học			Nguồn tư liệu
			Số bộ	Số họ	Số loài	
1	VQG Cát Tiên (Đồng Nai)	70.548	18	64	348	(1)
	- Nam Cát Tiên	39.109	-	-	328	
	- Tây Cát Tiên	4.469	-	-	174	
	- Cát Lộc	26.970	-	-	214	
2	VQG Yok Đôn (Đắc Lắc)	115.545	18	54	223	(2)
3	Khu BTTN Bi Đúp-Núi Bà (Lâm Đồng)	64.000	15	47	202	(3)
4	Toàn quốc		19	81	828	(4)

Ghi chú: (1). Ngô Xuân Tường, Trương Văn Lã, 2001; (2). Nguyễn Đức Tú, Đặng Ngọc Cần, Hà Quý Quỳnh, Ngô Xuân Tường và Lê Trọng Trái, 2004; (3). Dự án khả thi đầu tư xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên Bi Đúp-Núi Bà, Lâm Đồng, 1995; (4). Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995.

3. Các loài chim quý hiếm và đặc hữu ở VQG Cát Tiên

Trong số 348 loài chim ghi nhận được ở VQG Cát Tiên, có 45 loài quý hiếm và 4 loài đặc hữu của Việt Nam (bảng 3).

Có nhiều loài chim quý hiếm có số lượng cá thể tương đối phong phú như: gà tiền mặt đỏ, gà so ngực gụ, gà so cổ hung, công, hạc cổ trắng... Đáng chú ý nhất có loài gà so cổ hung, là loài đặc hữu của Việt Nam, hiện mới chỉ ghi nhận được ở VQG Cát Tiên (bảng 3).

III. KẾT LUẬN

1. Đã thống kê được ở VQG Cát Tiên có 348 loài chim thuộc 64 họ của 18 bộ; trong đó, bộ Sẻ có số họ, số loài nhiều nhất, với 27 họ (chiếm 42,19% tổng số họ ở VQG Cát Tiên) và 169 loài (chiếm 48,56% tổng số loài ở VQG Cát Tiên).

2. Có 45 loài chim quý hiếm và 4 loài đặc hữu của Việt Nam; trong đó: 29 loài được ghi trong Nghị Định 48/2002/NĐ-CP của Chính Phủ; 22 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) và

16 loài trong Danh Lục Đỏ IUCN (2003). Đặc biệt, có nhiều loài chim quý hiếm có số lượng cá thể tương đối phong phú như: gà tiền mặt đỏ, gà so ngực gụ, gà so cổ hung, công, hạc cổ trắng... Đáng chú ý nhất có loài gà so cổ hung, là loài đặc hữu của Việt Nam, hiện mới chỉ ghi nhận được ở VQG Cát Tiên.

3. Sự phân bố về thành phần loài chim ở 3 khu vực nghiên cứu của VQG Cát Tiên có sự khác biệt rõ rệt; phong phú nhất là ở khu vực Nam Cát Tiên (328 loài), thứ đến là khu vực Cát

Lộc (214 loài) và cuối cùng là khu vực Tây Cát Tiên (174 loài).

4. Khu hệ chim ở VQG Cát Tiên rất phong phú về số lượng bộ, họ và loài. So sánh với toàn quốc thì ở VQG Cát Tiên có 18 bộ, chiếm 94,74% số bộ chim ở Việt Nam; 64 họ chiếm 79,01% và 348 loài chiếm 42,03%. Nếu đem so sánh với một số VQG và khu BTTN lân cận, thì số bộ, họ và loài chim ở VQG Cát Tiên nhiều hơn hẳn so với VQG Yok Đôn và Khu BTTN Bì Đúp-Núi Bà.

Bảng 3

Danh lục các loài chim quý hiếm và đặc hữu của Việt Nam ở VQG Cát Tiên

STT	Tên khoa học	Tên địa phương	Tình trạng bảo tồn			
			Đặc hữu	NĐ48/2002	SĐVN, 2000	IUCN, 2003
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<i>Anhinga melanogaster</i> Pennant, 1769	Cổ rắn				LR/nt
2	<i>Mycteria leucocephala</i> (Pennant, 1769)	Cò lạo ấn độ			R	LR/nt
3	<i>Ciconia episcopus</i> (Boddaert, 1783)	Hạc cổ trắng		IIB	R	
4	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> (Latham, 1790)	Cò á châu			E	
5	<i>Leptoptilos javanicus</i> (Horsfield, 1821)	Già đầy java		IB	R	VU
6	<i>Pseudibis davisoni</i> (Hume, 1875)	Cò quăm cánh xanh		IB	V	CR
7	<i>Cairina scutulata</i> (Muller, 1839)	Ngan cánh trắng			V	EN
8	<i>Ichthyophaga humilis</i> (Jerdon, 1871)	Điều cá bé				LR/nt
9	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i> (Horsfield, 1921)	Điều cá đầu xám				LR/nt
10	<i>Polihierax insignis</i> Oustalet, 1876	Cắt nhỏ họng trắng		IIB		LR/nt
11	<i>Microhierax caerulescens</i> Swann, 1920	Cắt nhỏ bụng hung		IIB		
12	<i>Falco tinnunculus</i> McClelland, 1839	Cắt lưng hung		IIB		
13	<i>Falco severus</i> Horsfield, 1821	Cắt bụng hung		IIB		
14	<i>Falco peregrinus</i> Brehm, 1854	Cắt lớn		IIB		
15	<i>Arborophila davidii</i> Delacour, 1927	Gà so cổ hung	+		E	EN
16	<i>Arborophila charltoni</i> Delacour, 1927	Gà so ngực gụ				LR/nt
17	<i>Lophura nycthemera annamensis</i> Ogilvie Grant, 1906	Gà lôi vàng	+	IB	T	
18	<i>Lophura diardi</i> (Bonaparte, 1856)	Gà lôi hồng tía		IB	T	LR/nt
19	<i>Polyplectron germaini</i> Elliot, 1866	Gà tiền mặt đỏ	+	IB	T	VU
20	<i>Pavo muticus</i> Delacour, 1949	Công		IB	R	VU
21	<i>Grus antigone</i> Blanford, 1929	Sếu cổ trụ		IB	V	VU
22	<i>Loriculus vernalis</i> (Sparrman, 1787)	Vẹt lùn		IIB		
23	<i>Psittacula alexandri</i> (Muller, 1776)	Vẹt ngực đỏ		IIB		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	<i>Phodilus badius</i> Robinson, 1927	Cú lợn rừng			T	
25	<i>Otus lempij i</i> (Hodgson, 1836)	Cú mèo khoang cổ		IIB		
26	<i>Bubo zeylonensis</i> Delacour, 1926	Dù di phương đông		IIB	T	
27	<i>Bubo flavipes</i> (Hodgson, 1836)	Dù di hung		IIB		
28	<i>Ninox scutulata</i> Hume, 1876	Cú vọ lưng nâu		IIB		
29	<i>Aerodramus fuciphaga</i> Oustalet, 1878	Yến hồng xám		IIB		
30	<i>Aerodramus brevirostris</i> Hume, 1873	Yến núi			R	
31	<i>Pelargopsis capensis</i> (Sharpe, 1870)	Sả mỏ rộng			T	
32	<i>Halcyon coromanda</i> (Latham, 1790)	Sả hung			R	
33	<i>Aceros undulatus</i> (Deignan, 1914)	Niệc mỏ vằn		IIB	T	
34	<i>Anthracoceros malabaricus</i> (Blyth, 1841)	Cao cát bụng trắng		IIB		
35	<i>Buceros bicornis</i> Shaw, 1812	Hồng hoàng		IIB	T	LR/nt
36	<i>Corydon sumatranus</i> Deignan, 1947	Mỏ rộng đen			R	
37	<i>Psarisomus dalhousiae</i> (Jamason, 1835)	Mỏ rộng xanh			T	
38	<i>Pitta elliotii</i> Oustalet, 1874	Đuôi cụt bụng vằn			T	
39	<i>Copsychus malabaricus</i> (Robinson et Kloss, 1922)	Chích chòe lửa		IIB		
40	<i>Macronus kelleyi</i> Delacour, 1935	Chích chạch má xám	+			
41	<i>Garrulax leucolophus</i> (Lesson, 1831)	Khướu đầu trắng		IIB		
43	<i>Garrulax monileger</i> Delacour et Jabouille, 1925	Khướu khoang cổ		IIB		
43	<i>Garrulax chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Khướu bạc má		IIB		
44	<i>Garrulax canorus</i> (Linnaeus, 1758)	Họa mi		IIB		
45	<i>Ploceus hypoxanthus</i> (Deignan, 1947)	Rồng rộc vàng				LR/nt
46	<i>Gracula religiosa</i> Hay, 1844	Yểng		IIB		
Tổng số			4	29	22	16

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật): 112-191. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và BirdLife International in Indochina**, 2004: Thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam (tái bản lần thứ hai), tập II-Miền Nam Việt Nam.
- Craig Robson**, 2000: A Field guide to the Birds of Thailand and South-EastAsia. Asia Books, 504.
- Gert Polet, Phạm Hữu Khánh**, 1999: Danh lục chim VQG Cát Tiên. Nxb. tp. Hồ Chí Minh.
- IUCN**, 2003: Red list of Threatened animals.
- Văn phòng Chính phủ**, 2002: Nghị định 48/2002/NĐ-CP của Chính Phủ, sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành theo Nghị định 18/HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ Trưởng quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.

7. **Richard Howard** and **Alick Moore**, 1991: A Complete Checklist of the Birds of the World. Collins, London.
8. **Võ Quý**, 1975: Chim Việt Nam, I. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 649 tr.
9. **Võ Quý**, 1981: Chim Việt Nam, II. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 393 tr.
10. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

SPECIES COMPOSITION OF BIRDS FROM THE CATTIEN NATIONAL PARK, DONGNAI PROVINCE

NGO XUAN TUONG, TRUONG VAN LA

SUMMARY

A total of 348 bird species belonging to 64 families, 18 orders were recorded in the Cattien national park, Dongnai province. The Passeriformes order is the most divers order with 27 families (42.19% of the order number of this park), 169 species (48.56%).

Among 348 bird species recorded in the Cattien national park, 29 species are listed in the Governmental Decree No 48/2002/ND-CP (2002), 22 species in the Red Data Book of Vietnam (2000) and 16 species in the IUCN Red List (2003); 4 species are endemic of Vietnam. The individual numbers of several threatened species (E.g. *Polyplectron germaini* Elliot, 1866; *Arborophila charltoni* Delacour, 1927; *Arborophila davidi* Delacour, 1927; *Pavo muticus* Delacour, 1949; *Ciconia episcopus* (Boddaert, 1783)...) are still abundant; especially, the orange-necked partridge (*Arborophila davidi* Delacour, 1927), an endemic species of Vietnam, just now is recorded only in the Cattien national park.

Ngày nhận bài: 07-04-2005